G11 - UNIT 1 - VOCABULARY CHECKING (1)

Type the English words/phrases for these items:

1. không chắn chắc (adj)
2. chăm chỉ, chăm học (adj)
3. phẩm chất (n)
4. lòng trung thành (n)
5. không trung thực (adj)
6. sự kiên định (n)
7. dễ thay đổi (adj)
8. ngoại hình (n.p)
9. chu đáo (adj)
10. sự/lòng nhiệt tình (n)
11. hiếu khách (adj)
12. óc/khiếu hài hước (n.p)
13. khiêm tốn (adj)
14. sự chắc chắn (n)
15. mối quan hệ (n)
16. tính/sự không ích kỷ (n)
17. sự thấu hiểu (n)
18. thông cảm (v)
19. hay nghi ngờ, đa nghi (adj)
20. chân thành (adj)

LIVEWORKSHEETS